

CÔNG TY CỔ PHẦN

SÔNG BA

Số: *LSA* /13/CBTT/S3-TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý

II năm 2013.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày *22* tháng *7* năm 2013

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Sông Ba
- Mã chứng khoán: SBA
- Trụ sở chính: 230 Nguyễn Tri Phương – Q.Thanh Khê – TP.Đà Nẵng
- Điện thoại: 0511.3653592 – 0511.2215592
- Fax: 0511.3653593
- Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2013

(Kèm theo Báo cáo tài chính Quý II năm 2013 của SBA, lập ngày 18/07/2013)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban ISO;
- Đăng Website SBA;
- Lưu P.TC-KT, VTH.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM PHONG

Trang 1/1



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Đ/c: 230 Nguyễn Tri Phương - TP Đà Nẵng * Tel:0511.3653592-2215592 * Fax: 0511.3653593
Email: sba2007@songba.vn * Website: www.songba.vn





CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG BA

Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương - Quận Thanh Khê - Tp.Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3653592 – 2487709 Fax: 0511.3653593
Email: sba2007@songba.vn Website: www.songba.vn
Mã chứng khoán: SBA Sàn giao dịch: HoSE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2013

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		66.561.291.342	39.515.235.001
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.375.791.303	11.847.774.270
1 Tiền	111	V.01	3.375.791.303	11.847.774.270
2 Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.415.615.998	24.630.458.730
1 Phải thu khách hàng	131		25.417.675.416	11.354.100.508
2 Trả trước cho người bán	132		3.623.257.578	4.442.047.624
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.374.683.004	8.834.310.598
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		758.181.514	445.304.010
1 Hàng tồn kho	141	V.04	758.181.514	445.304.010
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		22.011.702.527	2.591.697.991
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.777.920.589	159.196.344
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		862.815.037	638.574.306
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		1.370.966.901	1.793.927.341
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.436.771.069.140	1.432.871.208.387
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.431.581.662.631	1.427.846.396.767
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.420.031.821.939	1.416.040.926.713
- Nguyên giá	222		1.588.247.012.827	1.575.038.476.523
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168.215.190.888)	(158.997.549.810)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.312.217.580	5.348.830.914
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.508.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(165.844.220)	(159.230.886)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.237.623.112	6.456.639.140
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		5.189.406.509	5.024.811.620
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.225.406.509	2.060.811.620
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2.964.000.000	2.964.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.503.332.360.482	1.472.386.443.388

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		956.867.542.510	935.297.848.301
I Nợ ngắn hạn	310		248.233.295.002	275.468.580.485
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119.046.783.922	168.719.481.024
2 Phải trả người bán	312		12.450.188.279	43.605.812.301
3 Người mua trả tiền trước	313		351.103.400	64.745.000
4 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.425.707.506	17.466.680.251
5 Phải trả người lao động	315		792.436.207	997.044.884
6 Chi phí phải trả	316	V.17	8.946.322.555	1.775.509.466
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	88.816.685.748	41.061.282.174
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.404.067.385	1.778.025.385
II Nợ dài hạn	330		708.634.247.508	659.829.267.816
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	708.634.247.508	659.829.267.816
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		546.464.817.972	537.088.595.087
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	546.464.817.972	537.088.595.087
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.394.685.584	4.394.685.584
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.272.258.348	3.515.558.348
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3.506.094.760	2.957.164.139
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.880.699.613	27.810.107.349
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.503.332.360.482	1.472.386.443.388

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2013	31/12/2012
1 Tài sản thuê ngoài	24		
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4 Nợ khó đòi đã xử lý			
5 Ngoại tệ các loại (USD)		917,48	930,68
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Phong

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2013**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.423.720.394	44.894.280.778	48.284.676.488	83.895.318.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	31.423.720.394	44.894.280.778	48.284.676.488	83.895.318.610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	10.346.869.985	17.527.849.941	18.113.595.143	32.031.703.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.27	21.076.850.409	27.366.430.837	30.171.081.345	51.863.615.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	177.227.805	25.982.159	190.676.430	107.953.771
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10.574.407.326	19.956.514.908	15.911.839.967	37.567.462.113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.645.999.413	19.937.264.198	13.983.432.054	37.535.981.869
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.235.878.495	1.529.188.848	3.500.534.269	3.266.772.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8.443.792.393	5.906.709.240	10.949.383.539	11.137.334.258
11. Thu nhập khác	31		323.021.517	16.913.454	337.317.647	37.652.819
12. Chi phí khác	32		341.649.083	15.887.454	382.727.638	60.600.819
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(18.627.566)	1.026.000	(45.409.991)	(22.948.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.425.164.827	5.907.735.240	10.903.973.548	11.114.386.258
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	608.924.507	852.299.812	907.130.663	1.688.312.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.816.240.320	5.055.435.428	9.996.842.885	9.426.073.460
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		157	102	201	189

Người lập biểu



Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phạm Phong

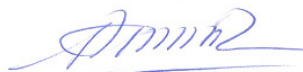
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Thep phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39.355.424.057	102.116.561.772
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(11.659.179.152)	(16.425.852.126)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.088.529.470)	(5.457.320.930)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(26.543.619.589)	(35.315.632.652)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(581.845.781)	(788.356.226)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		49.073.597.714	5.500.850.185
7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.675.019.960)	(2.675.468.583)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.880.827.819	46.954.781.440
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.678.781.485)	(62.192.311.044)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		190.676.430	107.953.771
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41.488.105.055)	(62.084.357.273)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		98.364.000.000	57.000.000.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.148.891.328)	(31.964.139.092)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.005.240)	(19.972.470.736)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.864.896.568)	5.063.390.172
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.472.173.804)	(10.066.185.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.847.774.270	15.049.252.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		190.837	(30.604)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.375.791.303	4.983.036.316

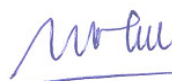
Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



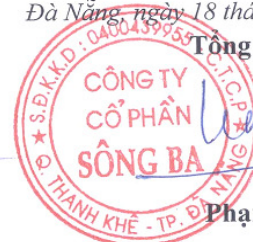
Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng



Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc




Phạm Phong

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Điện năng.

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất kinh doanh điện năng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV;
- Khai thác khoáng sản và nạo vét lòng hồ;
- Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng bán tại chân công trình;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị cơ điện.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/09/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn của từng chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ (Trên máy vi tính).

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị Đồng Việt Nam trong kế toán. Các khoản tương đương tiền gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư tại thời điểm lập báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ các khoản nợ và tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính (tỷ giá liên ngân hàng).

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên vật liệu nhập kho theo giá mua thực tế và các chi phí mua liên quan.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Phương pháp lập dự phòng trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” và theo nguyên tắc thận trọng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá: giá gốc và các chi phí mua liên quan. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh qua 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng; phương pháp khấu hao theo sản lượng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí mua sắm, trang bị phục vụ sản xuất kinh doanh và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận là những khoản chi phí phải trả mà đã được lập kế hoạch trong sản xuất.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị các khoản được bổ sung từ lợi nhuận chưa phân phối sau khi đã trừ thuế TNDN phải nộp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Hiện tại Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc

▪ Chi nhánh NMTĐ Khe Diên: được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ năm 2007 và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Ngoài ra được tỉnh Quảng Nam hỗ trợ miễn thuế TNDN thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

▪ Chi nhánh NMTĐ Krông H'Năng: được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm 2010 và giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1034/CN-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

▪ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba – Trung tâm Tư vấn và Kiểm định An toàn Đập được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955-003 ngày 18/03/2013.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2013	USD	31/12/2012
Tiền mặt	2.720.638.497		1.209.841.570
Tiền gửi ngân hàng	655.152.806		10.637.932.700
+ VND	635.852.697		10.618.548.487
USD	917,48#	19.300.109	930,68 #
Tiền đang chuyển			19.384.213
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000		
Cộng	9.375.791.303		11.847.774.270

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2013		31/12/2012	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị

- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng:

+ Về giá trị

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
Phải thu khác	5.374.683.004	8.834.310.598
- Phải thu tiền trồng rừng CTTĐ Krông H' năng	5.077.794.823	8.085.217.178
- Phải thu khác	296.888.181	749.093.420
Cộng	5.374.683.004	8.834.310.598
04- Hàng tồn kho	30/06/2013	31/12/2012
Nguyên liệu, vật liệu	325.328.623	302.552.597
Công cụ, dụng cụ	26.640.000	26.640.000
Chi phí SXKD dở dang	406.212.891	116.111.413
Cộng giá gốc hàng tồn kho	758.181.514	445.304.010
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2013	31/12/2012
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2013	31/12/2012
Cho vay dài hạn nội bộ		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Tài sản dài hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	2.964.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Krông H' Năng 2	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ký quỹ đầu tư CTTĐ Sông Tranh 1	960.000.000	960.000.000
- Ký quỹ cải tạo môi trường CTTĐ Krông H' năng		
- Ký cược khác (NMTĐ Khe Diên)	4.000.000	4.000.000
Cộng	2.964.000.000	2.964.000.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.156.039.738.139	414.774.045.377	3.443.367.636	781.325.371	1.575.038.476.523
Mua trong kỳ		897.848.376		12.190.000	910.038.376
XDCB hoàn thành	9.225.960.701	4.229.425.824			13.455.386.525
Giảm khác		206.039.609	399.378.356	494.319.432	1.099.737.397
Thanh lý nhượng bán				5.7151.200	57.151.200
Số dư cuối kỳ	1.165.265.698.840	419.695.279.968	3.043.989.280	242.044.739	1.588.247.012.827
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	78.285.291.450	77.636.391.815	2.361.537.944	714.328.601	158.997.549.810
Khấu hao Q1, Q2/2013	5.682.464.044	4.293.680.334	159.386.640	30.573.108	10.166.104.126
Giảm khác		70.133.355	367.972.719	453.205.774	891.311.848
Thanh lý nhượng bán				57.151.200	57.151.200
Số dư cuối kỳ	83.967.755.494	81.859.938.794	2.152.951.865	234.544.735	168.215.190.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.077.754.446.689	337.137.653.562	1.081.829.692	66.996.770	1.416.040.926.713
Tại ngày cuối quý	1.081.297.943.346	337.835.341.174	891.037.415	7.500.004	1.420.031.821.939

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **1.418,5** tỷ đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1,400** tỷ đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.
- Ngày 29/06/2011, Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 293/QĐ-STC “V/v: Phê duyệt Phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định của Công ty cổ phần Sông Ba – NMTĐ Krông H’Năng”. Theo đó, Điều chỉnh thời gian sử dụng của nhóm TSCĐ Vật kiến trúc tăng từ 30 năm lên 50 năm, nhóm máy móc, thiết bị tăng từ 10 năm lên 15 năm.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
Thuê tài chính trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
T.lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị HMLK					
Số dư đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.175.261.800	332.800.000	5.508.061.800
Mua trong kỳ			
Giảm khác		30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ		159.230.886	159.230.886
Khấu hao Q1,Q2/2013		36.613.334	36.613.334
Giảm khác		30.000.000	30.000.000
Số dư cuối kỳ		165.844.220	165.844.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.175.261.800	173.569.114	5.348.830.914
Tại ngày cuối quý	5.175.261.800	136.955.780	5.312.217.580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Quyền sử dụng đất xây dựng Văn phòng Công ty chưa đưa vào sử dụng và thời gian sử dụng là vô thời hạn.

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2013	31/12/2012
Tổng số chi phí XDCB dở dang	6.237.623.112	6.456.639.140

Trong đó:

- Mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn	436.860.748	656.040.776
- Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng (sau quyết toán)	209.502.896	
- Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H'Năng 2	1.291.509.910	1.291.509.910
- Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1	4.399.763.851	4.399.763.851
- Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	70.488.603	70.324.603
- Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	39.000.000	39.000.000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13- Đầu tư dài hạn khác	30/06/2013		31/12/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho CP của từng công ty)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
c- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cộng				
14- Chi phí trả trước dài hạn		30/06/2013		31/12/2012
Chi phí CCDC chờ phân bổ		554.264.732		333.793.113
Chi phí trả trước khác		1.671.141.777		1.727.018.507
Cộng		2.225.406.509		2.060.811.620
15- Vay và nợ ngắn hạn		30/06/2013	USD	31/12/2012
Vay ngắn hạn		59.000.000.000		79.000.000.000
Công ty CP TC Điện lực Đà Nẵng				22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương- CN Đà Nẵng		59.000.000.000		57.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		60.046.783.922		89.719.481.024
Ngân hàng TMCP Ngoại thương- CN Đà Nẵng (VND) –HĐ 563/NHNT-ĐN; HĐ 34/2013/VCB-KHDN - TĐ Khe Diên;		13.000.000.000		12.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên		5.479.000.000		8.786.430.000
HĐ số 01/2006/HĐTD (VND) – TĐ Krông H'Năng				
Ngân hàng Phát triển Phú Yên		33.120.000.000		53.121.600.000
HĐ số 01/2008/HĐTD (VND)- TĐ Krông H'Năng				
NHPT Phú Yên - TĐ Krông H'Năng		8.447.783.922	759.143,99 USD #	15.811.451.024
USD 401.586,99 USD #				
Cộng		119.046.783.922		168.719.481.024
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/06/2013		31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng		4.217.714.662		6.353.068.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp		586.424.507		261.139.625
Thuế thu nhập cá nhân		1.149.240		
Thuế tài nguyên		1.075.115.937		1.133.508.043
Phí dịch vụ môi trường rừng		10.545.303.160		9.718.963.960
Cộng		16.425.707.506		17.466.680.251

	30/06/2013	31/12/2012
17- Chi phí phải trả		
Chi phí trả trước khác – Lãi vay -NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại thương Đà Nẵng HĐ 563)	1.239.294.250	1.509.483.000
Chi phí trả trước khác – Lãi vay -NMTĐ Khe Diên (NH Ngoại thương Đà Nẵng HĐ 34)	1.323.589.306	
Chi phí trả trước khác – Lãi vay tháng 03/2013-Krông H'Năng (NH Ngoại thương Đà Nẵng 59tý)	81.944.444	114.000.000
Chi phí trả trước khác – Lãi vay -NMTĐ Krông H'Năng (NHPT Phú Yên) – VND	5.197.087.305	
Chi phí trả trước khác – Lãi vay -NMTĐ Krông H'Năng (NHPT Phú Yên) – USD	785.365.176	
Chi phí trả trước khác – Lãi vay -NMTĐ Krông H'Năng (Công ty CP TC Điện lực ĐN)		106.944.444
Chi phí trả trước khác	319.042.074	45.082.022
Cộng	8.946.322.555	1.775.509.466
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	5.344.080	
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.811.341.668	41.061.282.174
- <i>Tạm thu tiền Công ty bảo hiểm Toàn Cầu bồi thường</i>		135.245.000
- <i>Tạm thu tiền bồi thường hợp đồng – Cty Quang Minh</i>	1.100.000.000	1.100.000.000
- <i>Cổ tức phải trả năm trước</i>	9.618.087.735	9.699.242.215
- <i>Phát hành CP (EVN CPC) chờ cấp thẩm quyền phê duyệt</i>	78.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Phải trả Khác</i>	93.253.933	126.794.959
Cộng	88.816.685.748	41.061.282.174
19- Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2013	31/12/2012
Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2013	31/12/2012
Vay dài hạn		659.829.267.816
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (VND)-Dự án TĐ Krông H'Năng (i)	562.404.000.000	550.951.970.000
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (USD) 4.007.903USD # - Dự án TĐ Krông H'Năng (i)	84.310.247.508	3.795.722 USD # 79.057.297.816
Ngân hàng Ngoại Thương (VND) – NMTĐ Khe Diên (ii)	23.820.000.000	29.820.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương (VND) – NMTĐ Khe Diên (iii)	38.100.000.000	
Cộng	708.634.247.508	659.829.267.816

* Thuyết minh khác:

(i) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài với hạn mức tối đa 109.800.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn bằng tiền VND và USD. Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.
- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 VND và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.
- Ngày 28/06/2013 Công ty ký phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng 01/2008/HĐTD và hợp đồng 01/2006/HĐTD về điều chỉnh thời lịch trả nợ gốc qua các năm.
Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H'nh. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng với hạn mức 130.000.000.000 VND (bao gồm VND và USD quy đổi tương đương), thời hạn vay 132 tháng. Khoản vay này sẽ được trả từ ngày Nhà máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động đến tháng thứ 132 tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - ✓ Khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong hạn theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng;

Mục đích của khoản vay để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ 3 - Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.

- (iii) Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Đây là khoản vay dài hạn với hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn.
 - ✓ Khoản vay VND chịu lãi suất theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng, và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.

Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty đã tham gia vào Dự án NMTĐ Khe Diên

Tại ngày 14/05/2008, Công ty ký hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ VND với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng. Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 VND và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2013	31/12/2012
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/06/2013	31/12/2012
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở/hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2012	500.000.000.000	3.114.278.556	1.915.049.563	1.356.655.354		40.117.068.354
Tăng trong kỳ		1.280.407.028	1.600.508.785	1.600.508.785		18.675.007.378
Giảm trong kỳ						30.981.968.383
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	3.515.558.348	2.957.164.139		27.810.107.349
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000	4.394.685.584	3.515.558.348	2.957.164.139		27.810.107.349
Tăng trong kỳ				548.930.621		9.996.842.885
Giảm trong kỳ			243.300.000			926.250.621
Số dư tại 30/06/2013	500.000.000.000	4.394.685.584	3.272.258.348	3.506.094.760		36.880.699.613

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013	31/12/2012
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	149.000.000.000	149.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	351.000.000.000	351.000.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý: không

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 199.930 cp

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	31/12/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	80.005.240	20.528.950.927

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

đ- Cổ phiếu	30/06/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
+ Cổ phiếu phổ thông	199.930	199.930
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.800.070	49.800.070
+ Cổ phiếu phổ thông	49.800.070	49.800.070
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2013	31/12/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	3.272.258.348	3.515.558.348
- Quỹ dự phòng tài chính	3.506.094.760	2.957.164.139
- Quỹ khen thưởng	1.133.011.245	1.135.011.245
- Quỹ phúc lợi	258.954.383	322.912.383
- Quỹ thưởng Ban QL điều hành	12.101.757	320.101.757
- Cổ phiếu quỹ	1.589.920.333	1.589.920.333

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Nhằm nâng cao khả năng tự chủ tài chính của công ty.
- Hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất có thể.
- Mở rộng khả năng phát triển sản xuất cũng như quy mô của công ty.

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Nguồn kinh phí được cấp trong quý		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
- Giá trị tài sản thuê ngoài		
+ TSCĐ thuê ngoài		
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
+ Từ 1 năm trở xuống		
+ Trên 1 năm đến 5 năm		
+ Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Tổng doanh thu	31.423.720.394	44.894.280.778
Trong đó:		
+ Doanh thu bán điện	31.423.720.394	44.894.280.778
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý II năm 2013	Quý II Năm 2012
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
+ Doanh thu bán điện	31.423.720.394	44.894.280.778
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	31.423.720.394	44.894.280.778
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Giá vốn bán điện	10.346.869.985	17.527.849.941
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	10.346.869.985	17.527.849.941
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II Năm 2013	Quý II năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177.227.805	25.982.159
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	177.227.805	25.982.159
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Lãi tiền vay	8.645.999.413	19.937.264.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	942.413.377	19.250.710
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi trả chậm trong thanh toán	985.994.536	
Cộng	10.574.407.326	19.956.514.908

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.425.164.827	5.907.735.240
<i>Trong đó: - Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên</i>	<i>4.312.524.192</i>	<i>6.807.478.492</i>
<i>- Lợi nhuận từ HĐKD tại văn phòng Công ty</i>	<i>156.992.009</i>	<i>55.734.689</i>
<i>- Lợi nhuận từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>3.956.639.759</i>	<i>(955.477.941)</i>
<i>- Lợi nhuận từ hoạt động của TTTV và Kiểm định</i>	<i>(991.133)</i>	
Các khoản điều chỉnh tăng để xác định LN chịu thuế TNDN	33.130.330	35.000.000
<i>- Các khoản điều chỉnh cho hoạt động của NMTĐ Khe Diên</i>		<i>10.920.000</i>
<i>- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại văn phòng Công ty</i>	<i>33.130.330</i>	<i>2.135.000</i>
<i>- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Krông H'Năng</i>		<i>21.945.000</i>
<i>- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại TTTV và Kiểm định</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm để xác định LN chịu thuế TNDN	1.181.970	
<i>- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại văn phòng Công ty</i>	<i>190.837</i>	
<i>- Các khoản điều chỉnh cho HĐKD tại NMTĐ Khe Diên bù trừ thu nhập chịu thuế tại TTTV và NMTĐ theo TT 123/2012/TT-BTC.</i>	<i>991.133</i>	
Tổng thu nhập chịu thuế	8.458.104.320	5.942.735.240
<i>Trong đó: - Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Khe Diên</i>	<i>4.311.533.059</i>	<i>6.818.398.492</i>
<i>- Thu nhập từ hoạt động tại văn phòng Công ty</i>	<i>189.931.502</i>	<i>57.869.689</i>
<i>- Thu nhập từ hoạt động của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>3.956.639.759</i>	<i>(933.532.941)</i>
<i>- Thu nhập từ hoạt động của TTTV và Kiểm định</i>	<i>0</i>	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.114.526.080	1.719.067.045
<i>- NMTĐ Khe Diên</i>	<i>1.077.883.265</i>	<i>1.704.599.623</i>
<i>- Văn phòng công ty</i>	<i>47.482.875</i>	<i>14.467.422</i>
<i>- NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>989.159.940</i>	<i>0</i>
<i>- TTTV và Kiểm định An toàn Đập</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.528.101.573	866.767.234
<i>- Thuế TNDN được giảm của NMTĐ Khe Diên (giảm 50% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính)</i>	<i>538.941.633</i>	<i>852.299.812</i>
<i>- Thuế TNDN Văn phòng</i>		<i>14.467.422</i>
<i>- Thuế TNDN được miễn của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>989.159.940</i>	
<i>- Thuế TNDN TTTV và Kiểm định</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	608.924.507	852.299.812
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành của NMTĐ Khe Diên</i>	<i>538.941.632</i>	<i>852.299.812</i>
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại văn phòng Công ty</i>	<i>47.482.875</i>	<i>0</i>
<i>- Chi phí thuế TNDN năm 2011 nộp bổ sung tại văn phòng Công ty</i>	<i>22.500.000</i>	
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành của NMTĐ Krông H'Năng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>- Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại TTTV và Kiểm định</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.816.240.320	5.055.435.428

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.805.451.017	1.986.941.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.055.625.605	10.578.030.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	2.485.793.363	4.962.878.137
Tổng cộng	<u>10.346.869.985</u>	<u>17.527.849.941</u>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.

a. Nghiệp vụ với các bên liên quan

	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Doanh thu (tiền điện)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.114.490.310	13.348.572.820

b. Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu (tiền điện)	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.661.370.592	4.108.605.314

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

❖ **Quý II năm 2013**

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD Điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Không H'Năng Tỉnh ĐăkLăk và Phú Yên
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.423.720.394	8.122.835.910	23.300.884.484
2. Giá vốn	10.346.869.985	2.274.756.704	8.072.113.281
3. Nguyên giá TSCĐ	1.585.424.567.552	191.128.350.673	1.394.296.216.879
4. Khấu hao	6.055.625.605	1.204.584.092	4.851.041.513
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.269.163.951	4.312.524.192	3.956.639.759
6. Lợi nhuận sau thuế	7.730.222.319	3.773.582.560	3.956.639.759

❖ **Quý II năm 2012**

Chỉ tiêu	Hoạt động SXKD điện năng	Trong đó	
		NMTĐ Khe Diên Tỉnh Quảng Nam	NMTĐ Không H'Năng Tỉnh ĐăkLăk và Phú Yên
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	44.894.280.778	13.356.921.028	31.537.359.750
2. Giá vốn	17.527.849.941	5.289.266.597	12.238.583.344
3. Nguyên giá TSCĐ	1.563.358.981.828	191.199.380.788	1.372.159.601.040
4. Khấu hao	10.578.030.168	2.803.580.291	7.774.449.877
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.852.000.551	6.807.478.492	(955.477.941)
6. Lợi nhuận sau thuế	4.999.700.739	5.955.178.680	(955.477.941)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục.

7- Những thông tin khác.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Kế toán Trưởng

Phạm Thái Hùng

Tổng Giám đốc

Phạm Phong